Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính quý
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600261626
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.01.17 17:12:53+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600261626	ngày 29 tháng 12 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần mới nhất là vào ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.	
Hội đồng Quản trị	Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch
	Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Huỳnh Công Hoàn	Thành viên
	Hồ Thúy Hạnh	Thành viên
Ban Giám đốc	Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)
	Le Huu – Thang	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 Phường An Bình Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.770.245.687.000**	**1.474.605.295.591**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**220.747.303.628**	**1.112.648.169.018**
Tiền	111		4.247.303.628	12.648.169.018
Các khoản tương đương tiền	112		216.500.000.000	1.100.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**400.000.000**	**400.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		400.000.000	400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.175.231.017.068**	**130.024.726.672**
Phải thu của khách hàng	131		443.509.322.563	125.183.349.600
Trả trước cho người bán	132		806.435.532	972.863.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	730.915.258.973	3.868.513.672
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**372.812.797.741**	**230.920.483.717**
Hàng tồn kho	141		379.286.373.904	231.565.212.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.473.576.163)	(644.729.157)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.054.568.563**	**611.916.184**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.054.568.563	611.916.184

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**336.004.350.270**	**549.307.827.758**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.000.000**	**5.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	5.000.000	5.000.000
Tài sản cố định	**220**		**313.821.666.357**	**364.489.552.753**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	313.759.810.920	364.303.986.460
Nguyên giá	*222*		*1.026.229.652.894*	*1.021.911.278.232*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(712.469.841.974)*	*(657.607.291.772)*
Tài sản cố định vô hình	227	9	61.855.437	185.566.293
Nguyên giá	*228*		*1.880.358.879*	*1.880.358.879*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.818.503.442)*	*(1.694.792.586)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**460.000.000**	**2.341.741.814**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	460.000.000	2.341.741.814
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**-**	**159.452.335.058**
Đầu tư vào một công ty con	251		-	205.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(45.547.664.942)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.717.683.913**	**23.019.198.133**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	17.904.136.113	18.086.411.592
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.813.547.800	4.932.786.541
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.106.250.037.270**	**2.023.913.123.349**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**443.418.098.090**	**680.187.909.160**
Nợ ngắn hạn	**310**		**438.501.046.840**	**675.292.024.410**
Phải trả người bán	311		121.866.794.835	241.592.096.803
Người mua trả tiền trước	312		806.093.746	8.475.585.334
Thuế phải nộp Nhà nước	313	12	13.312.725.973	37.302.741.587
Chi phí phải trả	315	13	26.957.408.885	40.285.651.288
Phải trả ngắn hạn khác	319	14(a)	2.955.586.185	3.596.492.215
Vay ngắn hạn	320	15	251.570.539.758	323.007.559.725
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	**330**		**4.917.051.250**	**4.895.884.750**
Phải trả dài hạn khác	337	14(b)	279.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.637.601.250	4.616.434.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.662.831.939.180**	**1.343.725.214.189**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**1.662.831.939.180**	**1.343.725.214.189**
Vốn cổ phần	411	17	265.791.350.000	265.791.350.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*265.791.350.000*	*265.791.350.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412	17	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.153.555.498.265	834.448.773.274
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*834.448.773.274*	*393.794.513.958*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước*	*421b*		*319.106.724.991*	*440.654.259.316*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.106.250.037.270**	**2.023.913.123.349**

Ngày 17 tháng 1 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Đoàn Quốc Hưng
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2022	2021	2022	2021
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**710.459.553.505**	**1.009.704.318.168**	**2.212.293.318.845**	**2.217.525.806.404**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**19**	**1.474.092.256**	**367.061.019**	**5.258.593.721**	**2.171.971.874**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**19**	**708.985.461.249**	**1.009.337.257.149**	**2.207.034.725.124**	**2.215.353.834.530**
Giá vốn hàng bán	**11**	**20**	**575.759.172.929**	**743.189.946.527**	**1.713.244.241.116**	**1.649.796.169.532**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**133.226.288.320**	**266.147.310.622**	**493.790.484.008**	**565.557.664.998**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	13.486.374.254	14.236.453.042	43.092.631.699	62.847.898.558
Chi phí tài chính	22	22	5.305.709.930	6.325.101.652	93.758.023.328	16.100.571.353
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.921.580.397*	*1.492.528.348*	*6.597.155.148*	*5.065.330.964*
Chi phí bán hàng	25		1.954.487.228	6.282.886.368	11.970.360.986	15.020.250.529
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.966.457.079	13.363.371.404	31.185.203.989	45.893.319.095
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**134.486.008.337**	**254.412.404.240**	**399.969.527.404**	**551.391.422.579**
Thu nhập khác	31		-	165.271.126	1.328	200.288.833
Chi phí khác	32		642.555	-	531.534.713	-
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(642.555)**	**165.271.126**	**(531.533.385)**	**200.288.833**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	**50**		**134.485.365.782**	**254.577.675.366**	**399.437.994.019**	**551.591.711.412**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2022	2021	2022	2021
			VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	**50**		**134.485.365.782**	**254.577.675.366**	**399.437.994.019**	**551.591.711.412**
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	**51**		**26.333.969.400**	**49.735.528.306**	**79.212.030.287**	**113.234.510.554**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	**52**		**852.235.725**	**(268.277.357)**	**1.119.238.741**	**(2.297.058.458)**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**107.299.160.657**	**205.110.424.417**	**319.106.724.991**	**440.654.259.316**
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	4.037	7.717	12.006	16.579

Ngày 17 tháng 1 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Đoàn Quốc Hưng
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**399.437.994.019**	**551.591.711.412**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	55.335.602.785	57.637.604.898
Các khoản dự phòng	03	91.299.675.862	11.231.242.771
(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	913.413.793	21.290.337
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(40.648.625.238)	(61.376.973.905)
Chi phí lãi vay	06	6.597.155.148	5.065.330.964
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**512.935.216.369**	**564.170.206.477**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(317.375.688.334)	98.247.687.173
Biến động hàng tồn kho	10	(150.229.106.473)	1.453.877.002
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(158.615.053.358)	113.756.574.607
Biến động chi phí trả trước	12	2.332.707.841	3.824.472.452
		(110.951.923.955)	**781.452.817.711**
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.497.942.489)	(5.040.781.018)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(86.740.180.969)	(183.922.811.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**(203.190.047.413)**	**592.489.225.289**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.020.388.136)	(14.549.064.061)
Thu tiền từ thanh lý tài sản cố định	22	-	118.548.968
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(700.400.000.000)	(400.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay	24	-	125.000.000.000
Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	24	400.000.000	920.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	-	(170.000.000.000)
Tiền thu hồi khoản đầu tư vào công ty con	26	76.536.040.000	-
Tiền thu từ lãi tiền gửi và cho vay	27	11.609.101.466	117.789.023.011
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**(616.875.246.670)**	**977.958.507.918**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	689.978.405.688	850.347.096.224
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(761.415.425.655)	(844.583.280.605)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(427.700.000)	(664.407.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**(71.864.719.967)**	**(658.643.534.381)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(891.930.014.050)**	**911.804.198.826**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.112.648.169.018**	**200.879.074.099**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**29.148.660**	**(35.103.907)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**220.747.303.628**	**1.112.648.169.018**

Ngày 17 tháng 1 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Đoàn Quốc Hưng
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty không có công ty con (1/1/2022: 1 công ty con) được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty có 247 nhân viên (1/1/2022: 266 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào một công ty con. Kết quả của giao dịch, Công ty không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất kể từ và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác, Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các hoạt động tài chính khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ các hoạt động tài chính khác

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	20.369.002	28.018.155
Tiền gửi ngân hàng	4.226.934.626	12.620.150.863
Các khoản tương đương tiền	216.500.000.000	1.100.000.000.000
	220.747.303.628	1.112.648.169.018

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào một công ty con

	31/12/2022			1/1/2022		
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Café De Nam ("CDN")	-	-	-	97,77%	205.000.000.000	(45.547.664.942)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào CDN.

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	573.683.288	1.321.225.206
Lãi dự thu từ đầu tư khác	29.761.643.835	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động đầu tư	700.000.000.000	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	84.315.000	303.400.000
Các khoản phải thu khác	495.616.850	2.243.888.466
	730.915.258.973	3.868.513.672

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	8.713.213.429	-
Nguyên vật liệu	272.260.453.369	(6.473.576.163)	158.907.331.516	(644.729.157)
Công cụ và dụng cụ	9.773.985.669	-	9.056.027.248	-
Thành phẩm	97.248.250.321	-	49.426.113.212	-
Hàng hóa	3.684.545	-	11.370.045	-
Hàng gửi đi bán	-	-	5.451.157.424	-
	379.286.373.904	(6.473.576.163)	231.565.212.874	(644.729.157)

Biến động của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022	**31/12/2021**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	644.729.157	10.265.333
Tăng dự phòng trong kỳ	8.336.792.449	1.013.366.079
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.507.945.443)	(378.902.255)
Số dư cuối kỳ	6.473.576.163	644.729.157

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 6.474 triệu VND (1/1/2022: 645 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.568.960.136	808.078.468.225	4.157.487.235	6.106.362.636	1.021.911.278.232
Tăng trong kỳ	-	439.211.000	-	-	439.211.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.228.505.389	-	-	4.228.505.389
Thanh lý	-	-	-	(349.341.727)	(349.341.727)
Số dư cuối kỳ	203.568.960.136	812.746.184.614	4.157.487.235	5.757.020.909	1.026.229.652.894
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	93.828.710.874	555.719.540.016	3.758.188.372	4.300.852.510	657.607.291.772
Khấu hao trong kỳ	9.488.499.737	45.069.114.472	150.159.219	504.118.501	55.211.891.929
Thanh lý	-	-	-	(349.341.727)	(349.341.727)
Số dư cuối kỳ	103.317.210.611	600.788.654.488	3.908.347.591	4.455.629.284	712.469.841.974
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	109.740.249.262	252.358.928.209	399.298.863	1.805.510.126	364.303.986.460
Số dư cuối kỳ	100.251.749.525	211.957.530.126	249.139.644	1.301.391.625	313.759.810.920

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 327.017 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 307.505 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	690.718.946	1.694.792.586
Khấu hao trong kỳ	-	123.710.856	123.710.856
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	814.429.802	1.818.503.442
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	185.566.293	185.566.293
Số dư cuối kỳ	-	61.855.437	61.855.437

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho kỳ kết thúc ngày	31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ	2.341.741.814
Tăng trong kỳ	4.939.848.316
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.228.505.389)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.593.084.741)
Số dư cuối kỳ	460.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	13.292.005.349	4.794.406.243	18.086.411.592
Tăng trong kỳ	-	1.571.252.131	1.571.252.131
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.593.084.741	2.593.084.741
Phân bổ trong kỳ	(402.788.040)	(3.943.824.311)	(4.346.612.351)
Số dư cuối kỳ	12.889.217.309	5.014.918.804	17.904.136.113

12. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.389.616.173	17.917.766.855
Thuế giá trị gia tăng	2.843.004.226	18.497.499.738
Thuế thu nhập cá nhân	80.105.574	887.474.994
	13.312.725.973	37.302.741.587

13. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Thưởng và lương tháng 13	9.835.765.541	17.669.383.217
Chi phí gia công	6.632.978.648	9.635.346.482
Chi phí lãi vay phải trả	1.933.932.153	834.719.494
Chi phí kho vận	1.673.123.281	1.089.135.077
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	434.366.190	1.582.282.559
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	322.000.000	121.606.800
Chi phí khác	6.125.243.072	9.353.177.659
	26.957.408.885	40.285.651.288

14. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Cổ tức phải trả	2.106.665.000	2.534.365.000
Ký quỹ ngắn hạn	381.882.500	381.882.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	204.822.505	309.929.857
Các khoản phải trả khác	262.216.180	370.314.858
	2.955.586.185	3.596.492.215

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký quỹ dài hạn	279.450.000	279.450.000

15. Vay ngắn hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	251.570.539.758	251.570.539.758	323.007.559.725	323.007.559.725

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	7,1% - 8,0%	251.570.539.758	323.007.559.725

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.058.272.888.958	1.567.549.329.873
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	440.654.259.316	440.654.259.316
Cổ tức	-	-	-	(664.478.375.000)	(664.478.375.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	834.448.773.274	1.343.725.214.189
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	834.448.773.274	1.343.725.214.189
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	319.106.724.991	319.106.724.991
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.153.555.498.265	1.662.831.939.180

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

17. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

18. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	**Tương đương VND**	**Nguyên tệ**	**Tương đương VND**
USD	14.433	337.883.319	66.284	1.501.329.203

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng doanh thu	2.212.293.318.845	2.217.525.806.404
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	3.914.228.944	2.023.856.294
▪ Chiết khấu thương mại	1.344.364.777	148.115.580
	5.258.593.721	2.171.971.874
Doanh thu thuần	2.207.034.725.124	2.215.353.834.530

20. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	1.704.907.448.667	1.648.782.803.453
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.336.792.449	1.013.366.079
	1.713.244.241.116	1.649.796.169.532

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư khác	40.623.203.383	60.946.781.101
Thu nhập lãi khoản cho một công ty con vay	-	311.643.836
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.444.006.461	1.589.473.621
Khác	25.421.855	-
	43.092.631.699	62.847.898.558

22. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay	6.597.155.148	5.065.330.964
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	82.941.716.913	10.547.664.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.219.151.267	487.575.447
	93.758.023.328	16.100.571.353

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022	**31/12/2021**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	319.106.724.991	440.654.259.316

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022	**31/12/2021**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022	**31/12/2021**
	VND	**VND**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.006	16.579

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	31/12/2022	**31/12/2021**	**31/12/2022**	**1/1/2022**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.865.485.884.596	1.957.512.103.704	382.201.922.442	56.024.667.533
Mua hàng hóa	50.075.265.565	65.788.308.853	-	-
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage				
Cổ tức đã phân phối	-	656.449.375.000	-	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty con				
Công ty Cổ phần Café De Nam (Thuyết minh 5)				
Bán hàng hóa	149.243.992	2.653.480	-	5.296.830
Cung cấp dịch vụ	640.872.000	878.755.088	-	234.584.886
Mua hàng hóa	375.836.924	54.139.712	-	-
Thu hồi khoản cho vay	-	125.000.000.000	-	-
Thu nhập lãi vay	-	311.643.836	-	-
Góp vốn	-	170.000.000.000	-	-
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	81.749.230	548.317.035	-	-
Mua hàng hóa	152.906.524	87.578.880	(2.565.000)	(13.945.294)
Mua dịch vụ	18.707.395.762	16.853.415.909	(5.441.546.589)	(6.946.100.390)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	-	58.917.276	-	-
Mua hàng hóa	15.855.938.183	34.815.252.153	(2.621.126.177)	(10.314.478.321)
Mua dịch vụ	8.527.593.600	26.022.240.000	(2.726.234.496)	(7.375.072.320)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa và dịch vụ	27.791.206.823	22.367.299.447	8.488.415.051	5.866.022.184
Mua hàng hóa	2.686.684.000	2.237.664.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG				
Bán hàng hóa và dịch vụ	34.002.758.688	32.007.382.490	12.490.268.004	10.056.826.560
Mua hàng hóa	69.400.161	1.091.376.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution				
Bán hàng hóa	5.789.918.400	-	-	-
Mua hàng hóa	134.069.091	42.755.454	48.510.000	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage				
Bán hàng hóa	14.847.924.167	1.442.141.560	3.554.389.075	829.896.716
Mua hàng hóa	861.204.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Café De Nam (Thuyết minh 5)				
Cung cấp dịch vụ	177.151.791	-	-	-
Mua hàng hóa	7.800.550	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	10.516.028.710	20.168.016.664	-	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 17 tháng 1 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Đoàn Quốc Hưng
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*